Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
Date: 2026.01.23 15:13:08+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 34 /CBTT-HT

Đà Nẵng, *ngày 23 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**

- Mã chứng khoán: HTG
- Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3673215
- Fax: 0236.3846290
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
- Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4.2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2025.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4.2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2026 tại đường dẫn https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026-4

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4/2025
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025
- Giải trình về biến động LNST quý 4/2025

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ

Nguyễn Văn Cường

HOATHO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.745.127.796.924**	**2.095.059.428.168**
I. Tiền	**110**		**406.319.670.849**	**467.127.892.045**
1 . Tiền	111	V.1	59.688.670.849	20.290.892.045
2 . Các khoản tương đương tiền	112		346.631.000.000	446.837.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**780.795.315.000**	**254.147.000.000**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	780.795.315.000	254.147.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**651.562.274.170**	**531.304.978.294**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	615.668.833.649	516.827.779.410
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.267.006.447	4.750.973.972
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.342.860.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	26.159.819.384	13.093.354.258
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(876.245.310)	(5.709.989.346)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**841.964.732.249**	**788.055.765.802**
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	845.720.727.283	791.169.053.920
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.755.995.034)	(3.113.288.118)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64.485.804.656**	**54.423.792.027**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	12.136.777.878	13.026.440.121
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	51.558.859.075	41.397.351.906
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	790.167.703	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**992.638.361.771**	**827.156.188.678**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**964.365.192**	**3.335.572.947**
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	2.342.860.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	964.365.192	992.712.947
II. Tài sản cố định	**220**		**670.309.285.598**	**743.409.697.671**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	668.948.672.704	741.857.629.190
- Nguyên giá	*222*		*2.158.075.984.876*	*2.205.247.960.387*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(1.489.127.312.172)*	*(1.463.390.331.197)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.360.612.894	1.552.068.481
- Nguyên giá	*228*		*13.892.298.402*	*13.247.792.834*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(12.531.685.508)*	*(11.695.724.353)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**182.346.405.676**	**16.490.702.063**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	182.346.405.676	16.490.702.063
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**95.593.046.603**	**19.321.903.158**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.975.046.603	18.371.879.809
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.300.000.000)	(6.805.678.651)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		75.018.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**	V.9	**43.425.258.702**	**44.598.312.839**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.986.918.435	42.994.997.756
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.438.340.267	1.603.315.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.737.766.158.695**	**2.922.215.616.846**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.625.255.120.907**	**1.998.251.477.307**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.332.741.091.713**	**1.790.076.791.322**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	245.377.041.657	275.303.517.197
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.250.292.661	7.777.743.098
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	27.049.281.512	32.004.718.263
4 . Phải trả người lao động	314		456.947.746.445	327.726.660.491
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.544.683.978	6.704.298.618
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.886.990	87.787.572
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	118.325.672.716	136.191.540.073
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.374.987.190.601	926.129.534.398
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.567.186	41.898.300
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	96.091.727.967	78.109.093.312
II. Nợ dài hạn	**330**		**292.514.029.194**	**208.174.685.985**
1 . Phải trả dài hạn khác	337		395.655.000	-
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	291.731.662.438	207.696.853.193
2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		386.711.756	477.832.792
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.112.511.037.788**	**923.964.139.539**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**1.112.511.037.788**	**923.964.139.539**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		259.183.865.353	216.569.826.120
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443.957.906.006	302.002.876.633
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*217.172.906.618*	*165.095.767.253*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*226.784.999.388*	*136.907.109.380*
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.251.456.429	40.273.626.786
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.737.766.158.695**	**2.922.215.616.846**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2025	năm 2024	năm 2025	năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.306.966.956.048**	**1.339.202.790.436**	**5.412.229.347.365**	**5.111.153.311.349**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**26.620.269**	**8.035.723.481**	**138.816.905**	**8.224.632.538**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	**10**		**1.306.940.335.779**	**1.331.167.066.955**	**5.412.090.530.460**	**5.102.928.678.811**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**1.177.834.964.115**	**1.166.919.473.261**	**4.781.567.466.019**	**4.510.716.526.556**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**129.105.371.664**	**164.247.593.694**	**630.523.064.441**	**592.212.152.255**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.2**	27.720.009.505	39.929.883.714	113.543.804.524	115.656.671.875
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.3**	21.484.656.840	23.165.097.209	72.788.265.277	84.086.085.086
Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		16.876.407.219	*10.806.586.692*	*50.823.810.199*	*39.892.375.132*
8.Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	**24**		163.312.178	425.482.446	2.245.966.794	1.848.161.308
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.4**	25.528.905.818	26.762.974.612	95.595.628.059	109.491.732.853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	45.048.031.915	48.603.624.054	191.320.509.286	181.620.716.393
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	**30**		**64.927.098.774**	**106.071.263.979**	**386.608.433.137**	**334.518.451.106**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	5.020.304.739	12.212.646.642	15.959.042.134	20.996.517.837
13. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	430.604.855	967.457.156	1.701.863.668	2.642.741.822
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	**40**		**4.589.699.884**	**11.245.189.486**	**14.257.178.466**	**18.353.776.015**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**69.516.798.658**	**117.316.453.465**	**400.865.611.603**	**352.872.227.121**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		17.936.106.624	23.232.446.551	78.132.736.796	69.703.161.427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		(1.556.724.106)	53.664.282	73.853.780	664.966.616
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**53.137.416.140**	**94.030.342.632**	**322.659.021.027**	**282.504.099.078**
19.Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53.030.394.093	92.370.083.399	316.791.769.388	280.917.941.380
20.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		107.022.047	1.660.259.233	5.867.251.639	1.586.157.698
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	7.549	6.630
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 .Lợi nhuận trước thuế	**01**	**400.865.611.603**	**352.872.227.121**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	137.699.586.812	125.301.691.014
- Các khoản dự phòng	03	(4.680.046.885)	(6.911.014.346)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.851.696.365	10.777.816.840
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(45.133.304.460)	(26.215.362.783)
- Chi phí lãi vay	06	50.823.810.199	39.892.375.132
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(213.086.700)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	**08**	**548.214.266.934**	**495.717.732.978**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(118.909.486.445)	15.979.863.757
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.551.673.363)	(15.145.068.327)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	104.758.396.270	9.549.118.124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.810.131.112	(1.267.994.990)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.347.207.977)	(39.951.477.111)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83.424.443.553)	(56.581.404.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	898.000.000	340.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.304.059.123)	(18.971.454.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**323.143.923.855**	**389.669.316.046**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(245.106.962.649)	(186.162.984.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.655.302.417	1.576.930.131
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.164.753.315.000)	(608.023.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		565.429.860.000	540.825.562.730
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		655.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		36.376.607.898	24.927.620.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(801.743.507.334)**	**(226.855.870.926)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.517.751.085.078	4.212.017.847.204
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.992.107.653.002)	(3.959.130.474.096)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.237.088.500)	(159.880.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**417.406.343.576**	**93.007.146.108**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(61.193.239.903)**	**255.820.591.228**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**467.127.892.045**	**210.985.575.944**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		385.018.707	321.724.873
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**406.319.670.849**	**467.127.892.045**

Đà Nẵng, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (" Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:
Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VNĐ"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:
Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:
Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:
Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và

chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

***1.4.* Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gởi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm tông dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phượng tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
- Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	157.231.695	227.792.036
_ VND	*157.231.695*	*227.792.036*
Tiền gửi ngân hàng	59.531.439.154	20.063.100.009
_ VND	*11.253.997.778*	*14.269.520.909*
_ USD	*48.277.441.376*	*5.793.579.100*
Tương đương tiền	346.631.000.000	446.837.000.000
Cộng	**406.319.670.849**	**467.127.892.045**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gởi có kỳ hạn	780.795.315.000	780.795.315.000	254.147.000.000	254.147.000.000
- Dài hạn				
Tiền gởi có kỳ hạn trên 12 tháng	75.018.000.000	75.018.000.000	-	-
Cộng	**855.813.315.000**	**855.813.315.000**	**254.147.000.000**	**254.147.000.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết**	**Giá gốc**	**Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết**
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(1.933.558.782)	4.000.000.000	(2.389.163.963)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	11.480.605.385	6.428.000.000	10.333.043.772
Cộng	**10.428.000.000**	**9.547.046.603**	**10.428.000.000**	**7.943.879.809**

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	-	-	855.702.000	(505.678.651)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**	**7.755.702.000**	**(6.805.678.651)**

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	213.042.822	342.864.992
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.563.225.023	33.897.357.229
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.212.763.813	3.175.954.227
Mua hàng hóa và dịch vụ	83.454.398.635	87.957.332.253
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.783.969.549	31.231.791.175

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/12/2025	01/01/2025
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	163.007.372.409	*160.078.938.476*
HAGGAR CLOTHING CO.	114.529.023.052	*124.387.033.539*
Các khách hàng khác	*338.132.438.188*	*232.361.807.395*
Tổng cộng	**615.668.833.649**	**516.827.779.410**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	*91.677.125*	-
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*165.730.662*	*121.055.860*
Tổng cộng	**257.407.787**	**121.055.860**

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.946.595.806	-	1.516.186.862	-
Ký cược, ký quỹ	6.641.114.756	-	164.456.250	-
Phải thu khác	17.572.108.822	-	11.412.711.146	-
Cộng	**26.159.819.384**	-	**13.093.354.258**	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	964.365.192	-	992.712.947	-
Cộng	**964.365.192**	-	**992.712.947**	-

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	**2.342.860.000**	-	**2.342.860.000**	-

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	-	-	2.342.860.000	-
Cộng	-	-	**2.342.860.000**	-

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	109.282.371.435	-	116.568.120.966	(487.038.128)
Nguyên vật liệu	248.041.134.030	-	218.277.432.394	(294.882.197)
Công cụ dụng cụ	1.052.032.427	-	1.163.593.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.103.449.774	(1.315.637.970)	338.134.768.457	(311.122.549)
Thành phẩm	40.403.055.754	(1.937.419.605)	38.749.002.229	(1.250.715.386)
Hàng hóa	3.052.747.439	(165.922.749)	5.266.692.940	(468.659.940)
Hàng gửi đi bán	56.785.936.424	(337.014.710)	73.009.442.936	(300.869.918)
Cộng	**845.720.727.283**	**(3.755.995.034)**	**791.169.053.920**	**(3.113.288.118)**

6. Tài sản cố định hữu hình:

Nhóm / Chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**513.541.062.465**	**1.429.806.603.581**	**140.230.092.982**	**15.370.908.954**	**106.299.292.405**	**2.205.247.960.387**
Mua mới trong năm	4.561.044.914	7.754.524.187	3.254.559.283	437.855.500	3.444.674.563	19.452.658.447
Chuyển từ XDCB dở dang	4.346.805.074	37.140.267.773	2.892.321.734	3.863.955.093	406.240.000	48.649.589.674
Tăng do biếu tặng	-	213.086.700	-	-	-	213.086.700
Thanh lý	(13.087.633.874)	(95.225.956.077)	(559.335.955)	(221.188.093)	(6.393.196.333)	(115.487.310.332)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**509.361.278.579**	**1.379.688.526.164**	**145.817.638.044**	**19.451.531.454**	**103.757.010.635**	**2.158.075.984.876**
Giá trị đã hao mòn						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**243.784.850.286**	**1.051.367.367.126**	**63.382.845.949**	**9.723.219.146**	**95.132.048.690**	**1.463.390.331.197**
Khấu hao trong kỳ	24.840.603.002	92.221.604.413	14.650.365.782	1.322.931.995	3.740.510.013	136.776.015.205
Thanh lý	(8.676.476.772)	(95.225.956.077)	(559.335.955)	(221.188.093)	(6.356.077.333)	(111.039.034.230)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**259.948.976.516**	**1.048.363.015.462**	**77.473.875.776**	**10.824.963.048**	**92.516.481.370**	**1.489.127.312.172**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**269.756.212.179**	**378.439.236.455**	**76.847.247.033**	**5.647.689.808**	**11.167.243.715**	**741.857.629.190**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**249.412.302.063**	**331.325.510.702**	**68.343.762.268**	**8.626.568.406**	**11.240.529.265**	**668.948.672.704**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 815.022 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2025	**13.247.792.834**
Tăng trong kỳ	644.505.568
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**13.892.298.402**
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2025	**11.695.724.353**
Tăng trong kỳ	835.961.155
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**12.531.685.508**
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2025	**1.552.068.481**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**1.360.612.894**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.274 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2025	01/01/2025
+Hệ thống điện NLMT tại TCT và các đơn vị thành viên	25.060.684.723	-
+ Đầu tư thiết bị ngành sợi	135.793.876.812	16.376.257.618
+ Các công trình khác	21.491.844.141	114.444.445
Cộng	**182.346.405.676**	**16.490.702.063**

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.136.777.878	13.026.440.121
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn	41.986.918.435	42.994.997.756
Cộng	**54.123.696.313**	**56.021.437.877**

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	**01/01/2025**
HULTAFORS GROUP AB	*32.338.943.491*	*23.110.495.965*
Các nhà cung cấp khác	*213.038.098.166*	*252.193.021.232*
	245.377.041.657	**275.303.517.197**

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	**01/01/2025**
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	*2.645.429.145*	
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	*3.699.937.213*	*4.584.283.628*
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	*11.278.019*	*6.264.687*
Tổng cộng	**6.356.644.377**	**4.590.548.315**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11.Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2025
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	790.167.703	-	-	790.167.703
Cộng	**-**	**-**	**790.167.703**	**-**	**-**	**790.167.703**

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2025
Thuế GTGT bán hàng nội địa	4.812.967.617	134.329.550.483	(79.609.325.878)	(53.888.132.845)	-	5.645.059.377
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.364.489.444	(29.364.489.444)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.592.609.366	(1.576.938.018)	-	-	15.671.348
Thuế thu nhập DN	24.033.991.325	78.425.877.141	(83.717.583.898)	-	-	18.742.284.568
Thuế thu nhập cá nhân	3.157.759.321	9.989.161.979	(10.500.655.081)	-	-	2.646.266.219
Các loại thuế khác	-	6.439.157.734	(6.439.157.734)	-	-	-
Cộng	**32.004.718.263**	**260.140.846.147**	**(211.208.150.053)**	**(53.888.132.845)**	**-**	**27.049.281.512**

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2025
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	41.397.351.906	230.610.639.444	(166.550.265.639)	(53.888.132.845)	(10.733.791)	51.558.859.075
Cộng	**41.397.351.906**	**230.610.639.444**	**(166.550.265.639)**	**(53.888.132.845)**	**(10.733.791)**	**51.558.859.075**

12.Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thêu , in	*333.162.519*	*381.777.196*
Chi phí lãi vay	*886.179.891*	*409.577.669*
Trích trước chi phí hoa hồng,VC, THC, bảo hiểm (NMS)	*2.209.659.356*	*2.398.804.350*
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	*3.115.682.212*	*3.467.422.055*
Các chi phí khác	-	*46.717.348*
Cộng	**6.544.683.978**	**6.704.298.618**

13.Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	*22.617.699.432*	*20.023.823.327*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*567.540.000*	-
Lãi cổ tức phải trả	*91.810.496.100*	*109.598.042.600*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*3.329.937.184*	*6.569.674.146*
Cộng	**118.325.672.716**	**136.191.540.073**

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14.Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	20.407.816.930	309.066.546.271	320.528.317.185	31.869.587.844
+ Ngân hàng 2	271.655.629.089	833.131.721.111	806.076.249.666	244.600.157.644
+ Ngân hàng 3	21.370.036.036	21.370.036.036	-	-
+ Ngân hàng 4	740.060.242.747	2.762.569.606.997	2.517.938.387.623	495.429.023.373
+ Ngân hàng 5	33.839.696.468	97.644.765.554	91.578.990.499	27.773.921.413
+ Ngân hàng 6	162.236.312.563	235.615.601.837	159.742.197.219	86.362.907.945
+ Ngân hàng 7	-	8.971.421.542	8.971.421.542	-
+ Ngân hàng 8	-	63.826.584.088	95.492.867.574	31.666.283.486
+ Ngân hàng 9	17.696.531.571	17.696.531.571	-	-
+ Ngân hàng 10	49.999.206.158	49.999.206.158	-	-
+ Ngân hàng 11	50.196.192.737	50.196.192.737	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	-	-	265.041.096	265.041.096
Cộng	**1.367.461.664.299**	**4.450.088.213.902**	**4.000.593.472.404**	**917.966.922.801**

b, Vay dài hạn:

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	206.869.652.018	62.181.544.373	63.008.745.548	207.696.853.193
+ Ngân hàng 1	84.862.010.420	84.862.010.420	-	-
Cộng	**291.731.662.438**	**147.043.554.793**	**63.008.745.548**	**207.696.853.193**

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	7.525.526.302	9.188.492.339	9.825.577.634	8.162.611.597
Cộng	**7.525.526.302**	**9.188.492.339**	**9.825.577.634**	**8.162.611.597**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15.Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a , Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**360.027.080.000**	**206.579.950.294**	**227.896.456.204**	**3.300.280.000**	**39.002.269.282**	**836.806.035.780**
- Tăng vốn trong năm	-	-	(1.790.450.000)	1.790.450.000	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.989.875.826	(9.989.875.826)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	280.917.941.380	-	1.586.157.698	**282.504.099.078**
- Cổ tức	-	-	(180.013.540.000)	-	(181.053.000)	**(180.194.593.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(15.017.655.125)	-	(133.747.194)	**(15.151.402.319)**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**360.027.080.000**	**216.569.826.120**	**302.002.876.633**	**5.090.730.000**	**40.273.626.786**	**923.964.139.539**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**360.027.080.000**	**216.569.826.120**	**302.002.876.633**	**5.090.730.000**	**40.273.626.786**	**923.964.139.539**
- Phân bổ vào các quỹ	-	42.614.039.233	(42.614.039.233)	-	-	-
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	-	(1.716.659.000)	**(91.723.429.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(42.215.930.782)	-	(172.762.996)	**(42.388.693.778)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**360.027.080.000**	**259.183.865.353**	**443.957.906.006**	**5.090.730.000**	**44.251.456.429**	**1.112.511.037.788**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	**360.027.080.000**	**360.027.080.000**

c, Cổ phiếu:

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2025	**78.109.093.312**
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	42.388.693.778
Tăng khác trong kỳ	898.000.000
Sử dụng trong kỳ	(25.304.059.123)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**96.091.727.967**

17.Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	1.851.296,74	48.277.441.376	229.374,04	5.793.579.100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	5.357.133.247.873	5.064.418.890.446
+ Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	55.096.099.492	46.734.420.903
Cộng	**5.412.229.347.365**	**5.111.153.311.349**

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chiết khấu thương mại	-	3.573.265.020
Hàng bán bị trả lại	138.816.905	4.651.367.518
Cộng	**138.816.905**	**8.224.632.538**

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn bán hàng và gia công hàng dệt may	4.739.057.891.493	4.482.642.337.609
Giá vốn dịch vụ khác	41.866.867.610	35.027.101.593
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	642.706.916	(6.952.912.646)
Cộng	**4.781.567.466.019**	**4.510.716.526.556**

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	42.649.013.351	23.695.559.460
Chiết khấu thanh toán	2.615.939	3.023.337
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.700.175.234	91.790.089.078
Lợi nhuận được chia	192.000.000	168.000.000
Cộng	**113.543.804.524**	**115.656.671.875**

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí lãi tiền vay	50.823.810.199	39.892.375.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	13.417.735.364	33.415.893.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.851.696.365	10.777.816.840
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(505.678.651)	-
Chi phí tài chính khác	200.702.000	-
Cộng	**72.788.265.277**	**84.086.085.086**

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên	9.261.708.199	8.733.784.091
Chi phí vật liệu, bao bì	758.217.050	782.456.930
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.390.262.707	360.817.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.096.965	885.600.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.467.109.905	81.051.636.577
Chi phí bằng tiền khác	16.380.233.233	17.677.436.941
Cộng	**95.595.628.059**	**109.491.732.853**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên	99.230.914.942	92.703.477.805
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.863.238.890	2.337.424.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.912.161.797	11.474.053.674
Thuế, phí và lệ phí	10.058.797.241	14.895.047.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.635.909.740	32.261.415.662
Chi phí bằng tiền khác	37.453.230.712	27.949.297.148
Cộng	**191.320.509.286**	**181.620.716.393**

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	247.026.315	503.642.015
Các khoản thu khác	15.712.015.819	20.492.875.822
Cộng	**15.959.042.134**	**20.996.517.837**

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Các khoản chi khác	1.701.863.668	2.642.741.822
Cộng	**1.701.863.668**	**2.642.741.822**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.680.347.095.315	2.632.163.898.063
Chi phí nhân công	1.643.694.422.803	1.378.587.632.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.699.586.812	125.301.691.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.058.435.495	625.961.594.773
Cộng	**5.060.799.540.425**	**4.762.014.816.728**

10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác .

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

a) Bộ phận theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.851.609.257	1.753.752.399	1.014.470.916	1.024.172.735	421.230.989	372.506.878	639.929.594	390.087.338	54.337.484	138.837.459	387.723.688	377.224.528	1.042.788.603	1.046.347.343	5.412.090.530	5.102.928.679
Kết quả kinh doanh của bộ phận	117.972.512	131.036.084	112.776.341	143.202.071	29.094.430	28.996.997	47.404.759	31.882.779	2.854.879	17.740.869	233.656.865	157.371.879	86.763.279	81.981.473	630.523.064	592.212.151
Thu nhập không phân bổ															115.789.771	117.504.833
Chi phí không phân bổ															359.704.403	375.198.534
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															386.608.433	334.518.451
Thu nhập khác															15.959.042	20.996.518
Chi phí khác															1.701.864	2.642.742
Thuế TNDN															78.206.591	70.368.128
Lợi nhuận thuần sau thuế															322.659.021	282.504.099

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

* May mặc
* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Loại trừ nội bộ		Hợp nhất	
	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024	12T2025	12T2024
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.420.599.150	4.084.716.970	991.491.380	1.018.211.709	-	-	5.412.090.530	5.102.928.679
Doanh thu giữa các bộ phận	153.355.031	140.223.246	51.433.068	61.630.149	(204.788.099)	(201.853.395)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	4.573.954.181	4.224.940.216	1.042.924.448	1.079.841.858	(204.788.099)	(201.853.395)	5.412.090.530	5.102.928.679
Kết quả kinh doanh của bộ phận	561.547.711	521.140.819	68.975.354	71.071.333	-	-	630.523.064	592.212.152
Doanh thu tài chính							113.543.805	115.656.672
Chi phí tài chính							72.788.265	84.086.085
Phần lãi trong công ty liên kết							2.245.967	1.848.161
Chi phí không phân bổ							286.916.137	291.112.449
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							14.257.178	18.353.776
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							400.865.612	352.872.227
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							78.132.737	69.703.161
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							73.854	664.967
Lợi nhuận thuần sau thuế							322.659.021	282.504.099

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản của bộ phận phân bổ	1.771.900.986	1.622.677.154	624.661.913	518.755.281	2.396.562.899	2.141.432.435
Tài sản không phân bổ					1.341.203.259	780.783.182
Tổng tài sản					3.737.766.158	2.922.215.617
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	1.880.670.182	1.452.091.337	378.647.640	274.032.811	2.259.317.822	1.726.124.148
Các khoản nợ không phân bổ					365.937.299	272.127.329
Tổng nợ phải trả					2.625.255.121	1.998.251.477

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
Chi tiêu vốn					245.106.963	186.162.984
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					136.776.015	124.434.418
Khấu hao tài sản cố định vô hình					835.961	779.663

Đà Nẵng, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HOÀ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 27 ...../HT-TCKT *V/v Giải trình về biến động LNST quý IV/2025*	*Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ (Tổng công ty) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý IV/2025 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất cùng kỳ như sau:

1) Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty :

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Tăng(+)/Giảm(-)
Báo cáo tài chính riêng			
Lợi nhuận sau thuế	**53.456.211.945**	**88.032.140.506**	-39,3%
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế	**53.137.416.140**	**94.030.342.632**	-43,5%

2) Nguyên nhân:

Từ Quý IV/2025 đến nay, thị trường thế giới có nhiều biến động, lạm phát tăng cao, nhu cầu mua sắm hàng may mặc của khách hàng giảm, phản ánh qua việc sụt giảm doanh thu cụ thể quý IV/2025 giảm 2,41% so với cùng kỳ.

Lãi suất tăng mạnh dẫn đến chi phí lãi vay tăng 56,17% so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý IV/2025 so với cùng kỳ của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400[illegible]058 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

NGUYỄN NGỌC BÌNH